

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH

Số: 1078/BVNDGD-KD
V/v đề nghị báo giá các thuốc thuộc
danh mục Gói thầu thuốc Generic
năm 2024-2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Các công ty sản xuất, kinh doanh dược phẩm trên toàn quốc

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội khóa 15;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 19/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/ND-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/05/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Để có căn cứ xây dựng giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc danh mục gói thầu thuốc Generic năm 2024-2025, bệnh viện Nhân dân Gia Định đề nghị Quý công ty báo giá các hoạt chất, hàm lượng, dạng bào chế, nhóm tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp theo danh mục (Theo phụ lục đính kèm).

Bệnh viện đề nghị Quý công ty báo giá thuốc theo Danh mục nêu trên đầy đủ các thông tin (Theo mẫu đính kèm).

1. Thông tin liên hệ chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Công ty nộp đầy đủ hồ sơ bản giấy có đóng dấu và bản mềm qua email theo thông tin dưới đây:

Phòng Nghiệp Vụ Dược – Khoa Dược – Bệnh viện Nhân Dân Gia Định

Địa chỉ: số 01 Nơ Trang Long, phường 7, quận Bình Thạnh, TP.HCM

SĐT: 028.3803.0167 - 028.3841.2692 (nhánh 302).

Email: tothaubvnhandangiadinh@gmail.com

Tiêu đề email ghi rõ “Báo giá thuốc thuộc danh mục Gói thầu thuốc Generic năm 2024-2025 của Công ty.....”

2. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ ngày ra thông báo đến trước 16 giờ 00 phút ngày 21/04/2025.

(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Giám đốc (để b/c);
- Phòng CTXH (để đăng website);
- Lưu VT, Khoa Dược/HTND (3b).



Nguyễn Hoàng Hải

CÔNG TY:.....
ĐỊA CHỈ:.....
SỐ ĐIỆN THOẠI:.....

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhân dân Gia Định
Địa chỉ: số 01 Nơ Trang Long, phường 7, quận Bình Thạnh, TP.HCM
Theo Công văn số /BVNDGD-KD ngày /2025 của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

STT trong thư mời chào giá	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	SDK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Nhóm TCKT	Thông tin đơn vị trúng thầu (nếu có)						Đơn giá (có VAT)	Giá kê khai (VND) cập nhật gần nhất (nếu có)
														Nhà thầu trúng thầu	Nhóm TCKT	Đơn vị trúng thầu	Số TBMT trên hệ thống mua sắm công	Số quyết định trúng thầu	Ngày quyết định trúng thầu		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
.....																					
.....																					

- Yêu cầu báo giá:
- Báo giá này có hiệu lực 180 ngày kể từ ngày ký.
 - Đơn giá: đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của mời thầu.

....., Ngày.... tháng.... năm 2025
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

DANH MỤC GÓI THẦU THUỐC GENERIC NĂM 2024-2025

Đính kèm Thông báo số: 1078 /TB-BVNDGD ngày 03 tháng 4 năm 2025

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
1	Acarbose	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
2	Aceclofenac	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
3	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
4	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
5	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
6	Acetyl leucin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
7	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
8	Aciclovir	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 4
9	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
10	Aciclovir	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
11	Aciclovir	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
12	Aciclovir	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
13	Acid amin	10%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
14	Acid amin	10%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
15	Acid amin	10%; 200ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
16	Acid amin + glucose (+ điện giải)	40g + 80g; Túi 2 ngăn 1000ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi	NHÓM 1
17	Acid amin + glucose (+ điện giải)	35g + 63g; 1000ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	NHÓM 1
18	Acid amin + glucose + lipid (+ điện giải)	6,3% + 18,75% + 15%; 1000ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai	NHÓM 1
19	Acid amin + glucose + lipid (+ điện giải)	14,2% + 27,5% + 20%; 1000ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai	NHÓM 1
20	Acid amin cho bệnh nhân suy gan	10%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
21	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	7,2%; 200ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
22	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	7%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
23	Acid Fructose-1,6-Diphosphoric	3,75 g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
24	Adalimumab	40mg/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm	NHÓM 1
25	Adapalen	0,1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 1
26	Adenosin	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	NHÓM 4
27	Adenosin	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	NHÓM 1
28	Afatininib	30mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
29	Albumin	20%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
30	Alendronat	70mg Alendronic acid	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
31	Alendronat natri + Cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg Alendronic acid + 5.600UI	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
32	Allopurinol	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
33	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
34	Aluminum phosphat	20% (12,38g)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	NHÓM 4
35	Alverin (citrat) + Simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
36	Alverin (citrat) + Simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
37	Ambroxol hydroclorid	30mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
38	Aminophylin	4,8%; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
39	Amisulprid	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
40	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
41	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
42	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
43	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
44	Amlodipin + Indapamid	10mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 1
45	Amlodipin + Indapamid	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 1
46	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
47	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
48	Amlodipin + Losartan	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
49	Amlodipin + Valsartan	5mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
50	Amlodipin; Valsartan	5mg; 80mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
51	Amoxicilin	1000mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
52	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
53	Amphotericin B	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	NHÓM 5
54	Amphotericin B (phức hợp lipid)	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
55	Ampicilin + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
56	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
57	Amylase + lipase + protease	4080IU + 3400IU + 238IU	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
58	Anidulafungin	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	NHÓM 1
59	Anti thymocyte globulin - Rabbit	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
60	Apixaban	2,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
61	Apixaban	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
62	Atezolizumab	1200mg/20ml; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
63	Atracurium besylat	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
64	Atropin sulfat	0,25mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
65	Azithromycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
66	Aztreonam	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 5
67	Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
68	Baclofen	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
69	Baclofen	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
70	Basiliximab	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
71	BCG sống, đông khô	0.5mg	Tiêm	Bột đông khô	Lọ	NHÓM 4
72	Beclometason dipropionat	50mcg/liều; 150 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
73	Benzylpenicilin	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
74	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
75	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
76	Betamethason dipropionat	0,064%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 4
77	Betamethason dipropionat + Betamethason natri phosphat	6,43mg/ml + 2,63mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
78	Bevacizumab	100mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
79	Bevacizumab	400mg/16ml; 16ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
80	Bevacizumab	100mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
81	Bevacizumab	400mg/16ml; 16ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
82	Bevacizumab	100mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
83	Bevacizumab	400mg/16ml; 16ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
84	Bicalutamid	50mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
85	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
86	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 5
87	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
88	Bleomycin	15 đơn vị	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
89	Bosentan	62,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
90	Brimonidin tartrat + Timolol	(2mg + 5mg)/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
91	Brinzolamid + Timolol	10mg/ml + 5mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
92	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	NHÓM 4
93	Budesonid	64mcg/liều; 120 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
94	Budesonid	0,5mg/ml; 2ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
95	Cafein (citrat)	30mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
96	Calci carbonat + Calci gluconolactat	300mg + 2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	NHÓM 2
97	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 440UI	Uống	Viên sủi	Viên	NHÓM 4
98	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
99	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
100	Calci clorid	10%; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
101	Calci folinat	50mg acid folinic	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
102	Calci gluconat	10%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 2
103	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	456mg + 426mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	NHÓM 4
104	Calcipotriol + Betamethason	(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 1
105	Calcipotriol + Betamethason	(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài (Gel bôi da đầu)	Chai/lọ	NHÓM 1
106	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	(50mcg + 0,5mg)/1g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 4
107	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
108	Candesartan	8mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
109	Candesartan	16mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
110	Cao Ginkgo biloba + Heptaminol clohydrat + Troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
111	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	300mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
112	Capsaicin	0,075%; 100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 1
113	Carbetocin	100mcg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
114	Carbocistein	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
115	Carbomer	0,2%; 10g	Nhỏ Mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	NHÓM 1
116	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
117	Caspofungin	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
118	Caspofungin	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
119	Caspofungin	70mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
120	Caspofungin	70mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
121	Cefaclor	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 3
122	Cefaclor	125mg/5ml; 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	NHÓM 4
123	Cefazolin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
124	Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
125	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
126	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
127	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
128	Ceftaroline fosamil	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
129	Ceftazidim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
130	Ceftazidim + Avibactam	2g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
131	Ceftolozan + Tazobactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
132	Ceftriaxon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
133	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 3
134	Cetuximab	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
135	Chlorhexidin digluconat	0,2%; 250ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/lọ	NHÓM 4
136	Chlorpheniramin maleat	4mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
137	Cholin alfoscerat	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
138	Azathioprin	50mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
139	Pegfilgrastim	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm	NHÓM 4
140	Cilastatin + Imipenem + Relebactam	500mg + 500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
141	Cilnidipin	5 mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
142	Cilostazol	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
143	Cilostazol	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
144	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
145	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
146	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
147	Ciprofloxacin	0,2%; 0,25ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
148	Cisatracurium	2mg/ml; 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
149	Cisplatin	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
150	Citicolin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
151	Citicolin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
152	Clobetasol propionat	0,05%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 4
153	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
154	Clorpromazin hydroclorid	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
155	Clostridium botulinum type A toxin-Haemagglutinin complex	300 UI	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	NHÓM 1
156	Codein + Terpin hydrat	5mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
157	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
158	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
159	Colistin	2MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
160	Colistin	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
161	Colistin	1MIU	Tiêm/Hô Hấp	Thuốc tiêm, phun khí dung	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
162	Colistin	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
163	Colistin	2 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
164	Crotamiton	10%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 4
165	Cyclophosphamid	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
166	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	5mg + 1,33mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
167	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	10mg + 2,66mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
168	Dabigatran etexilate	110mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
169	Dabigatran etexilate	110mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
170	Dabigatran etexilate	150mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
171	Dabigatran etexilate	150mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
172	Daptomycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	NHÓM 2
173	Deferipron	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
174	Degarelix	120mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
175	Degarelix	80mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
176	Denosumab	120mg/1,7ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	NHÓM 1
177	Desfluran	Desfluran 100%; 240ml	Đường Hô Hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/lọ	NHÓM 1
178	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
179	Desloratadin	0,5mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	NHÓM 4
180	Dexamethason	0,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
181	Dexamethason	3,33mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
182	Dexibuprofen	400mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
183	Dexmedetomidin	200mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
184	Dextromethorphan HBr	15mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
185	Dextrose khan + Natri clorid + Kali clorid + Natri lactat + Calci clorid 2H ₂ O	11,365g/250ml + 1,5g/250ml + 75mg/250ml + 750mg/250ml + 50mg/250ml; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
186	Diazepam	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
187	Diazepam	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
188	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
189	Dịch lọc máu/ thẩm tách máu dùng trong lọc máu liên tục	Dung dịch thuốc trước khi hoàn nguyên có chứa: 1000ml dung dịch điện giải ngăn A chứa: Calcium chloride.2H ₂ O: 5,145g, Magnesium chlorid 6H ₂ O: 2,033g, Acid lactic 5,4g 1000ml dung dịch đệm ngăn B chứa: Sodium hydrogen carbonat 3,09g, Sodium chloride 6,45g Dung dịch sau khi pha: Calcium 1,75mmol/l, Magnesium 0,5mmol/l, Sodium 140mmol/l, Chloride 109,5mmol/l, Lactate 3mmol/l. hydrogen carbonate 32mmol/l; 5L	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân	Túi	NHÓM 1
190	Dịch lọc máu/ thẩm tách máu dùng trong lọc máu liên tục	Mỗi 1000ml dung dịch ngăn A: Calci clorid dihydrat 5,145g; Magnesi clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g Mỗi 1000ml dung dịch ngăn B: Natri bicarbonat 3,09g; Natri clorid 6,45g	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân	Túi	NHÓM 4
191	Diclofenac	100mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	NHÓM 1
192	Diclofenac	1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 5
193	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
194	Digoxin	0,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
195	Digoxin	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
196	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
197	Diltiazem hydroclorid	60mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
198	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 1

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
199	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 4
200	Diosmin + Hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
201	Diphenhydramin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
202	Domperidon	1mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	NHÓM 4
203	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
204	Donepezil hydroclorid	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
205	Donepezil hydroclorid	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
206	Doxorubicin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
207	Doxorubicin hydroclorid	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
208	Doxorubicin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
209	Doxorubicin hydroclorid	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
210	Drotaverin clohydrat	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
211	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
212	Dung dịch lọc màng bụng	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 1,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	NHÓM 2
213	Dung dịch lọc màng bụng	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 1,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	NHÓM 4
214	Dung dịch lọc màng bụng	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 2,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	NHÓM 2
215	Dung dịch lọc màng bụng	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 2,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	NHÓM 4
216	Dung dịch lọc màng bụng	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 4,25g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	NHÓM 2
217	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	555ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose monohydrat) 5,0g; 4445ml dung dịch bicarbonat chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g; 5 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân	Túi/chai	NHÓM 4

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
218	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	555ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose monohydrat) 5,0g; 4445ml dung dịch bicarbonat chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g; 5 lít	Tiêm	Dung dịch thẩm phân	Túi/chai	NHÓM 1
219	Durvalumab	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
220	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
221	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
222	Enoxaparin natri	40mg (4000 anti-Xa IU)/0,4ml; 0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	NHÓM 1
223	Enoxaparin natri	60mg (6000 anti-Xa IU)/0,6ml; 0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	NHÓM 1
224	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
225	Ephedrin hydroclorid	3mg/1ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	NHÓM 1
226	Ephedrin hydroclorid	30mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
227	Erythromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 4
228	Erythropoietin alpha	4.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	NHÓM 4
229	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
230	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
231	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
232	Ester etylic của acid béo iod hóa	Iodin 480mg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
233	Estradiol valerat	2mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 5
234	Ethinyl estradiol + Desogestrel	30mcg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
235	Etifoxin hydroclorid (chlohydrat)	50mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
236	Etodolac	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
237	Etoposid	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
238	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
239	Everolimus	0,75mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
240	Ezetimibe	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
241	Fentanyl	0,5mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
242	Fentanyl	0,5mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 5
243	Fentanyl	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
244	Fentanyl	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
245	Fentanyl	4,2mg/miếng	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	NHÓM 1
246	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
247	Fexofenadin hydroclorid	120mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
248	Flavoxat hydroclorid	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
249	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
250	Fluorometholon	0,1%; 5ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
251	Fluorouracil (5-FU)	1.000mg/20ml; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
252	Fluoxetin	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
253	Fluticason propionat	50mcg/liều; 60 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
254	Folic acid (vitamin B9)	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
255	Fosfomycin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
256	Fosfomycin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
257	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)	2%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 1
258	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)	2% + 0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 1
259	Fusidic acid + Hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 4
260	Gadobutrol	1 mmol/ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm	NHÓM 1
261	Gadoteric acid	0,5mmol/ml (27,932g/100ml); 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
262	Galantamin	8mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
263	Ganciclovir	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
264	Gefitinib	250mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
265	Gelatin succinyl + Natri clorid + Natri hydroxyd	20g + 3,505g + 0,68g (4%); 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
266	Gemcitabin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
267	Gemcitabin	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
268	Gemcitabin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
269	Gemcitabin	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
270	Giải độc tổ uốn ván	Nồng độ, hàm lượng thuốc	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Liều	NHÓM 4
271	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
272	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
273	Globulin kháng độc tổ uốn ván 1500 đvqt	1500 đvqt	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
274	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
275	Glucose	10%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
276	Glucose	5%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
277	Glucose	5%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	NHÓM 4
278	Glucose	30%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
279	Glucose	5%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	NHÓM 4
280	Glucose-1-phosphat dinatri tetrahydrat	6,6mmol/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
281	Glycerol	59,53%; 3ml	Đặt	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Ống Bơm	NHÓM 4
282	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g/10g; 10g	Xịt dưới lưỡi	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều hoặc Dung dịch/hỗn khí dung	Chai/lọ	NHÓM 1
283	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
284	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg	Đặt	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	NHÓM 4
285	Golimumab	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	NHÓM 1
286	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	10,8 mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	NHÓM 1
287	Granisetron	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
288	Guaiazulen + Dimethicon	4mg + 3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	NHÓM 4
289	Guaiazulen + Dimethicon	4mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
290	Haloperidol	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
291	Hỗn hợp acid amin: Alanin, Arginin, Acid aspartic, Cystein, Acid glutamic, Glycin, Histidin, isoleucin, Leucin, Lysin (dưới dạng monohydrat), Methionin, Phenylalanin, Prolin, Serin, Taurin, Threonin, Tryptophan, Tyrosin, Valin.	Mỗi chai 100ml chứa: Alanin 630mg, Arginin 410mg, Acid aspartic 410mg, Cystein 100mg, Acid glutamic 710mg, Glycin 210mg, Histidin 210mg, isoleucin 310mg, Leucin 700mg, Lysin (dưới dạng monohydrat) 560mg, Methionin 130mg, Phenylalanin 270mg, Prolin 560mg, Serin 380mg, Taurin 30mg, Threonin 360mg, Tryptophan 140mg, Tyrosin 50mg, Valin 360mg. (Tổng cộng 6530 mg trong 100 ml)	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
292	Hỗn hợp dầu Oliu tinh khiết + Dầu đậu nành tinh khiết	80% + 20%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai	NHÓM 1
293	Hỗn hợp dầu Oliu tinh khiết + Dầu đậu nành tinh khiết	80% + 20%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai	NHÓM 1
294	Human hepatitis B immunoglobulin	180IU/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
295	Hydroxy cloroquin sulfat	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
296	Hydroxy cloroquin sulfat	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
297	Hydroxyurea	400mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
298	Idarucizumab	50mg/ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
299	Imatinib	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
300	Imatinib	400mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
301	Imidapril hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
302	Imipenem + Cilastatin	0,5g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
303	Immunoglobulin	2,5g/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
304	Immunoglobulin	2,5g/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
305	Inclisiran 284mg (dưới dạng Inclisiran natri 300mg)/ 1,5ml	Inclisiran 284mg (dưới dạng Inclisiran natri 300mg)/ 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
306	Indacaterol + Glycopyrronium	110mcg + 50mcg	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	NHÓM 1
307	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 3
308	Indocyanine Green	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	NHÓM 5
309	Indomethacin	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
310	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút Tiêm	NHÓM 2
311	Insulin analog trộn, hỗn hợp (Degludec và Aspart)	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	NHÓM 1
312	Insulin glargine, Lixisenatide	Insulin glargine 100 đơn vị/ml; Lixisenatide 50mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút Tiêm	NHÓM 1
313	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
314	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
315	Insulin người trộn (70/30)	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
316	Insulin người trộn (70/30)	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	NHÓM 1
317	Insulin người trộn (70/30)	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
318	Insulin tác dụng chậm, kéo dài	300IU/ml; 1.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	NHÓM 1
319	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	NHÓM 1
320	Insulin tác dụng trung bình, trung gian	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	NHÓM 1
321	Insulin trộn (70/30)	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
322	Iohexol	Iod 350mg/ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
323	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
324	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
325	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
326	Irinotecan hydroclorid	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
327	Irinotecan hydroclorid	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
328	Isavuconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
329	Isavuconazol	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
330	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
331	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
332	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
333	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
334	Kali clorid	10%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
335	Kẽm gluconat	10mg Kẽm	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
336	Kẽm gluconat	10mg Kẽm/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	NHÓM 4
337	Kẽm gluconat + Đồng Gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat	(69700mcg + 2142,40 mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg + 7988,20 mcg)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
338	Ketamin	500mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
339	Ketoprofen	2,5%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 1
340	Ketorolac tromethamin	30mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
341	Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A (H1N1) A/Victoria/4897/2022 IVR-238(H1N1); Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A (H3N2) A/Thailand/8/2022 IVR-237(H3N2); Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Austria/1359417/2021 BVR-26; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Phuket/3073/2013	Mỗi liều đơn vắc xin (0,5ml) chứa: Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A (H1N1) A/Victoria/4897/2022 IVR-238(H1N1) - 15 mcg; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A (H3N2) A/Darwin/9/2021 SAN-010(H3N2) - 15 mcg; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Austria/1359417/2021 BVR-26 - 15 mcg; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Phuket/3073/2013 - 15 mcg	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Liều	NHÓM 2
342	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
343	Lamotrigin	50mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
344	Leflunomid	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
345	Lenvatinib	4mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 5
346	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
347	Levodopa + Carbidopa	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
348	Levodopa + Carbidopa	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
349	Levofloxacin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/Túi	NHÓM 4
350	Levofloxacin	750mg/150ml; 150ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
351	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
352	Levothyroxin natri	100mcg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
353	Lidocain	10%; 38g	Dùng ngoài	Thuốc phun mù/Thuốc xịt ngoài da	Chai/lọ	NHÓM 1
354	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	36mg; 18,13mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
355	Linezolid	600mg/300ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
356	Linezolid	600mg/300ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
357	Linezolid	600mg/300ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
358	Linezolid	600mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
359	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
360	Lisinopril	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
361	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
362	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
363	L-Ornithin-L-aspartat	5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
364	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
365	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
366	Losartan; Hydrochlorothiazid	100mg; 12,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
367	Loxoprofen natri	60mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
368	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
369	Macrogol	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 1
370	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 4
371	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 1
372	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 351,9mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	NHÓM 4
373	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 3.058,83mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	NHÓM 4
374	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 611,76mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống	NHÓM 4
375	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/gói	NHÓM 2
376	Magnesi sulfat	15%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
377	Manitol	20%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
378	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 3
379	Mebeverin hydroclorid	135mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
380	Meglumin sodium succinat	6g (trương đương Succinic acid 2,11g; Meglumine 3,49g); 400ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
381	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
382	Meropenem	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
383	Mesalazin (Mesalamin)	2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống giải phóng có kiểm soát	Gói	NHÓM 1
384	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	1g	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	NHÓM 1
385	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
386	Metformin hydroclorid	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 3
387	Metformin hydroclorid	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 1
388	Metformin hydroclorid	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 2
389	Metformin hydroclorid + Glibenclamid	500mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
390	Metformin hydroclorid + Glimepirid	500mg + 2mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
391	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
392	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
393	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
394	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	100mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm Tiêm	NHÓM 1
395	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg/0,3ml; 0,3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm Tiêm	NHÓM 1
396	Methyl prednisolon	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
397	Methyl prednisolon	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
398	Metoclopramid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
399	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
400	Metoprolol succinat + Felodipin	47,5mg + 5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 1
401	Midazolam	5mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
402	Midazolam	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
403	Midazolam	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
404	Mifepriston	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
405	Milrinon	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
406	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
407	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. -Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. -Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Liều	NHÓM 1
408	Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên chứa 50mcg kháng nguyên gE tái tổ hợp của vi rút Varicella Zoster (VZV) được bổ trợ với AS01B	0,5ml/liều	Tiêm	Bột và hỗn dịch pha hỗn dịch tiêm	Liều	NHÓM 5
409	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ	NHÓM 1
410	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/chai/lọ	NHÓM 1

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
411	Mỗi liều vắc xin 0,5ml sau khi hoàn nguyên chứa: Tuýp huyết thanh 1 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 3,3 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 2 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 2,7 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 3 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,0 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 4 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,5 \log 10$ PFU	0,5ml/liều	Tiêm	Bột pha tiêm	Liều	NHÓM 5
412	Mỗi liều vắc-xin (0,5 ml) chứa 25mcg mỗi loại trong số 23 loại huyết thanh polysaccharide của phế cầu khuẩn Đan Mạch: 1, 2, 3, 4, 5, 6B, 7F, 8, 9N, 9V, 10A, 11A, 12F, 14, 15B, 17F, 18C, 19A, 19F, 20, 22F, 23F, 33F	Mỗi liều vắc-xin (0,5 ml) chứa 25mcg mỗi loại trong số 23 loại huyết thanh polysaccharide của phế cầu khuẩn Đan Mạch: 1, 2, 3, 4, 5, 6B, 7F, 8, 9N, 9V, 10A, 11A, 12F, 14, 15B, 17F, 18C, 19A, 19F, 20, 22F, 23F, 33F	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	NHÓM 1
413	Mometason furoat	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 4
414	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 4
415	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 1
416	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	NHÓM 2
417	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(19g + 7g)/118ml; 133ml	Đặt	Thuốc thực hậu môn/trực tràng	Chai/lọ	NHÓM 1
418	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
419	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
420	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
421	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
422	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
423	Mupirocin	2%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 2
424	Mycophenolat	250mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
425	Mycophenolat	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
426	Mycophenolic acid (dưới dạng Mycophenolat natri)	180mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
427	Mycophenolic acid (dưới dạng Mycophenolat natri)	360mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
428	N-acetylcystein	300mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
429	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 4
430	Naftidrofuryl oxalat	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
431	Naloxon hydroclorid	0,4mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
432	Naphazolin	0,05%; 10ml	Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
433	Naproxen	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
434	Natri Carboxymethylcellulose (medium viscosity) + Carboxymethylcellulose (high viscosity)+ Glycerin	(3,25mg + 1,75mg + 9mg)/ml; 0,4ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
435	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	1%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
436	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
437	Natri carboxymethylcellulose + Glycerin	0,5% + 0,9%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
438	Natri clorid	0,45%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
439	Natri clorid	0,9%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	NHÓM 4
440	Natri clorid	0,9%; 1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài (vô khuẩn)	Chai/lọ	NHÓM 4
441	Natri clorid	3%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
442	Natri clorid	0,9%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/Túi	NHÓM 4
443	Natri clorid	0,9%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
444	Natri clorid	0,9%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài (vô khuẩn)	Chai/lọ	NHÓM 4
445	Natri clorid	0,9%; 10ml	Nhỏ Mắt, Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
446	Natri clorid + Kali clorid + Monobasic kali phosphat + Natri acetat + Magnesi sulfat + Kẽm sulfat + Dextrose	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 1,955g; Kali clorid 0,375g; Monobasic kali phosphat 0,68g; Natri acetat.3H ₂ O 0,68g; Magne sulfat.7H ₂ O 0,316g; Kẽm sulfat.7H ₂ O 5,76mg; Dextrose Anhydrous 37,5g; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
447	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 4
448	Natri diquafosol	30mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	NHÓM 1
449	Natri hyaluronat	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Ống/bơm tiêm	NHÓM 2
450	Natri hyaluronat	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Ống/bơm tiêm	NHÓM 1
451	Natri hyaluronat	0,18%; 12ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
452	Natri hyaluronat	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
453	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
454	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	4,2%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
455	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	8,4%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
456	Nefopam hydroclorid	30mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
457	Nefopam hydroclorid	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
458	Nefopam hydroclorid	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
459	Neomycin + Polymycin B + Dexamethasone	(650.000UI + 1.000.000 UI + 0,1g)/100ml; 10,5ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ	NHÓM 1
460	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
461	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
462	Nepafenac	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
463	Pegfilgrastim	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm	NHÓM 5
464	Nhũ dịch lipid	20%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
465	Nicardipin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
466	Nicardipin hydroclorid	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
467	Nimodipin	10mg/50ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
468	Nimodipin	30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	NHÓM 4
469	Nintedanib	150mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
470	Nintedanib	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
471	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
472	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
473	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
474	Nước cất pha tiêm	1000ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
475	Octreotid	0,1mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
476	Octreotide	0,1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
477	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
478	Olaparib	150 mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
479	Olaparib	100 mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
480	Omalizumab	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
481	Omeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
482	Ondansetron	8mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
483	Oseltamivir	75mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
484	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
485	Oxcarbazepin	300mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
486	Pancreatin	300 mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
487	Pantoprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
488	Papaverin hydroclorid	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
489	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	NHÓM 4
490	Paracetamol (Acetaminophen)	1g/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/Túi	NHÓM 4
491	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
492	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
493	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
494	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	325mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	Viên	NHÓM 1
495	Paroxetin	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
496	Pazopanib	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
497	Pembrolizumab	100mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
498	Perindopril + Indapamid	2mg + 0,625mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
499	Perindopril arginine + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
500	Perindopril arginine + Amlodipin	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
501	Perindopril arginine + Amlodipin	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
502	Perindopril arginine + Indapamid	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
503	Perindopril arginine + Indapamid + Amlodipin	5 mg + 1,25mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
504	Perindopril arginine+ Indapamid + Amlodipin	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
505	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Amlodipin	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
506	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Amlodipin	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
507	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
508	Pethidin hydroclorid	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
509	Phenobarbital	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
510	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
511	Phenoxy methylpenicilin	400.000UI	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
512	Phenylephrin	50mcg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm	NHÓM 1
513	Phenytoin	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
514	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
515	Phytomenadion (vitamin K1) - không có cồn Benzyllic dùng được cho trẻ sơ sinh	10mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
516	Pilocarpin	2%; 15ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
517	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
518	Piracetam	12g	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
519	Polyethylen glycol + Propylen glycol	0,4% + 0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
520	Polystyren	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 4
521	Polystyren	15g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 4
522	Povidon Iodin	4%; 800ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4
523	Povidon Iodin	10%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4
524	Povidon Iodin	10%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	NHÓM 1
525	Povidon Iodin	10%; 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4
526	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
527	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
528	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
529	Prednisolon acetat	1%; 5ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
530	Prednison	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
531	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
532	Progesteron	100mg	Uống	Viên nang	Viên	NHÓM 2
533	Progesteron dạng vi hạt	200mg	Uống	Viên nang	Viên	NHÓM 1
534	Propofol	1%; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
535	Propranolol hydroclorid	1mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
536	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
537	Protamin sulfat	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ	NHÓM 5
538	Protamin sulfat	10mg/ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	NHÓM 5
539	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
540	Quetiapin	25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
541	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
542	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
543	Ramucirumab	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
544	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
545	Repaglinid	1mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
546	Ribociclib	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 5
547	Rifamycin	200.000 UI; 10ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ	NHÓM 4
548	Ringer acetat	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
549	Ringer lactat	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	NHÓM 4
550	Rituximab	500mg/50ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
551	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
552	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
553	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
554	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
555	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
556	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
557	Rivastigmin	1,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
558	Rocuronium bromid	50mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
559	Rocuronium bromid	25mg; 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
560	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
561	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
562	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10 ⁹ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 4
563	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 1
564	Sacubitril + Valsartan	24,3mg + 25,7mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
565	Sacubitril + Valsartan	48,6mg + 51,4mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
566	Sacubitril + Valsartan	97,2mg + 102,8mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
567	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml; 2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
568	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml; 2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
569	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	(30mg + 0,5mg)/g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 2

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
570	Salmeterol + Fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/liều; 120 liều	Hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/chai/lọ	NHÓM 1
571	Salmeterol + Fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/liều; 120 liều	Hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/chai/lọ	NHÓM 2
572	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,26mg + 0,166mg)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
573	Sắt protein succinylat	800mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/gói	NHÓM 1
574	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg sắt	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
575	Sắt sulfat + Folic acid	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
576	Sắt sulfat + Folic acid	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
577	Secukinumab	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
578	Selenium	100mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
579	Sertralin	100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
580	Sevofluran	250ml	Đường Hô Hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/lọ	NHÓM 1
581	Silymarin	140mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
582	Simethicon	40mg/ml; 30 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	NHÓM 1
583	Simethicon	80mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
584	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
585	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 5
586	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
587	Solifenacin succinate	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
588	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 4
589	Sotalol	80mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
590	Spiramycin + Metronidazol	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
591	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
592	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
593	Spironolacton + Furosemid	50mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
594	Succinic Acid + Nicotinamide + Inosine + Riboflavin sodium phosphate	1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 5
595	Sucralfat	1,5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	NHÓM 4
596	Sucralfat	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	NHÓM 4
597	Sufentanil	50mcg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
598	Sulfasalazin	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
599	Suxamethonium clorid	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
600	Tacrolimus	0,03%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 4
601	Tadalafil	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
602	Tafluprost	4,5mcg/0,3ml; 0,3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	NHÓM 1
603	Tafluprost + Timolol	0,0045mg+1,5mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/lọ	NHÓM 5
604	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 1
605	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	20mg + 5,8mg + 19,6mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 5
606	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	25mg + 7,25mg + 24,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 5
607	Tegafur-uracil (UFT or UFUR)	100mg + 224mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
608	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
609	Tenofovir alafenamide	25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
610	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
611	Terbinafin hydroclorid	1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 4

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
612	Terlipressin	0,86 mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
613	Terlipressin	0,85 mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
614	Tetracain hydroclorid	0,5%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
615	Tetracain hydroclorid	0,5%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 4
616	Tetracyclin (hydroclorid)	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
617	Tetracyclin (hydroclorid)	1%; 5g	Nhỏ mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	NHÓM 4
618	Thiamazol	10mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
619	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
620	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
621	Thioctic acid	600mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
622	Thioctic acid	600mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
623	Tianeptin	12,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
624	Ticagrelor	60mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
625	Timolol	0,5%; 5ml	Nhỏ Mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
626	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6% (Trọng lượng phân tử 130.000 Da); 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
627	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
628	Tocilizumab	20mg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
629	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
630	Tolperison hydroclorid	150mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
631	Tolvaptan	15mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
632	Tramadol hydroclorid	100mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
633	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
634	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
635	Trastuzumab	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
636	Trastuzumab	420mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
637	Trastuzumab	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
638	Trastuzumab	440mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 5
639	Travoprost	0,004%; 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
640	Travoprost + Timolol	(40mcg + 5mg)/ml; 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
641	Tretinoin + Erythromycin	0,025% + 4%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 1
642	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
643	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
644	Trimetazidin dihydroclorid	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 1
645	Triptorelin	3,75mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
646	Triptorelin	11,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
647	Trolamin	0,67%; 93g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/tuýp	NHÓM 1
648	Tropicamide + Phenyl-ephreine hydroclorid	0,5% + 0,5%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1
649	Tyrothricin	0,1%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	NHÓM 1
650	Ustekinumab	45mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm	NHÓM 5
651	Ustekinumab	130mg/26ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 5
652	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella		Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	NHÓM 1
653	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella (Sử dụng cho trẻ từ 9 tháng tuổi)		Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	NHÓM 1
654	Vắc xin phối hợp phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt	0.5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	NHÓM 1

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
655	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	NHÓM 1
656	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 1
657	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 5
658	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	0,5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	NHÓM 1
659	Vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 1
660	Vắc xin phòng cúm mùa (4 chủng) (dành cho người lớn và trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên)	15mcg HA/chủng/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	NHÓM 1
661	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm A; nhóm C; nhóm Y; nhóm W-135)	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 5
662	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm B; nhóm C)	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 5
663	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm B; nhóm C)	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 5
664	Vắc xin phòng Thương hàn	25mcg/0,5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 1
665	Vắc xin phòng Thủy đậu	≥ 1.350 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	NHÓM 1
666	Vắc xin phòng Thủy đậu	$\geq 10^3,3$ PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	NHÓM 1
667	Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rota Vi rút	2ml/liều	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Liều	NHÓM 1
668	Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rota Vi rút	1,5ml/liều	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Liều	NHÓM 1
669	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung (4 chủng)	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 1
670	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung (9 chủng)	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 1
671	Vắc xin phòng Viêm gan A	80U/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	NHÓM 1
672	Vắc xin phòng Viêm gan A và B	Nồng độ, hàm lượng thuốc	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	NHÓM 1
673	Vắc xin phòng Viêm gan B	10mcg/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 4
674	Vắc xin phòng Viêm gan B	20mcg/1ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 4
675	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	4,0-5,8 log PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	NHÓM 5
676	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	1ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	NHÓM 4
677	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	NHÓM 1
678	Valganciclovir	450mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
679	Valproat natri	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
680	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 3
681	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
682	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
683	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4
684	Venlafaxin	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	NHÓM 1

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
685	Verapamil hydroclorid	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 5
686	Verapamil hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
687	Vi khuẩn BCG (Bacillus Calmette-Guérin) chủng RIVM có nguồn gốc từ chủng 1173-P2, 2 x 10 ⁸ - 3 x 10 ⁹ đơn vị sống	Vi khuẩn BCG (Bacillus Calmette-Guérin) chủng RIVM có nguồn gốc từ chủng 1173-P2, 2 x 10 ⁸ - 3 x 10 ⁹ đơn vị sống	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 5
688	Vi rút cúm, tách ra từ các hạt virion, bất hoạt	15mcg HA/chủng/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	NHÓM 1
689	Everolimus	0,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
690	Vildagliptin + Metformin hydroclorid	50mg+850mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
691	Vinorelbin	20mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
692	Vinorelbin	80mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
693	Vitamin A	5.000UI	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
694	Vitamin A + B1 + B2 + B3 + B5 + B6 + B7 + B9 + B12 + C + D3 + E	3.500UI + 3,51mg + 4,14mg + 46mg + 17,25mg + 4,53mg + 69mcg + 414mcg + 6mcg + 125mg + 220UI + 11,20UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
695	Vitamin A + D3	2.000UI + 250UI	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
696	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
697	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
698	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 1
699	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
700	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
701	Vitamin C	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4
702	Vitamin D2	2.000.000UI/100ml; 20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	NHÓM 1
703	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
704	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 4
705	Voriconazol	200mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 5
706	Voriconazol	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	NHÓM 5
707	Everolimus	0,25mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 1
708	Zoledronic acid	4mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1
709	Zoledronic acid	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
710	Zoledronic acid	5mg/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 2
711	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	Viên	NHÓM 2
712	Globulin miễn dịch đặc hiệu từ ngựa có khả năng trung hòa độc tố của 0,4 mg nọc độc rắn Malayan Krait (Bungarus Candidus); 0,6mg nọc độc rắn Cobra (Naja Kaouthia); 0,6 mg nọc độc rắn Banded Krait (Bungarus Fasciatus); 0,8mg nọc độc rắn King Cobra (Ophiophagus Hannah)	Trong 1ml có chứa Globulin miễn dịch đặc hiệu từ ngựa có khả năng trung hòa độc tố của 0,4 mg nọc độc rắn Malayan Krait (Bungarus Candidus); 0,6mg nọc độc rắn Cobra (Naja Kaouthia); 0,6 mg nọc độc rắn Banded Krait (Bungarus Fasciatus); 0,8mg nọc độc rắn King Cobra (Ophiophagus Hannah)	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	NHÓM 5
713	Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bắc cầu (Factor Eight Inhibitor Bypassing Activity - FEIBA)	500 UI	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1